

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2015

Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,461,323,165,182	2,006,372,628,775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,566,372,095,001	1,205,582,218,896
1. Tiền	111	1	128,172,095,001	112,582,218,896
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	1,438,200,000,000	1,093,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		838,306,056,207	742,820,453,049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	458,882,901,266	384,150,070,046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		304,951,319	3,503,845,089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	398,323,670,796	373,215,563,932
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(19,205,467,174)	(18,049,026,018)
IV. Hàng tồn kho	140		50,067,124,676	39,331,003,473
1. Hàng tồn kho	141	5	50,067,124,676	39,331,003,473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,577,889,298	18,638,953,357
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,456,860,776	2,211,715,695
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	3,121,028,522	16,244,366,095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14b	-	182,871,567
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,618,732,984,775	4,858,721,256,841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,650,769,715,037	1,791,841,069,291
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	1,650,769,715,037	1,791,841,069,291
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1,327,348,156,422	1,425,046,017,228
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,327,343,133,888	1,424,991,763,073
- Nguyên giá	222	7	1,981,882,040,898	1,966,064,859,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(654,538,907,010)	(541,073,096,377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,022,534	54,254,155
- Nguyên giá	228	8	1,117,550,300	1,117,550,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(1,112,527,766)	(1,063,296,145)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	12,769,583,108
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	12,769,583,108
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,638,668,740,653	1,625,487,685,334
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	1,720,818,590,000	1,720,818,590,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	98,025,000,000	98,025,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2c	45,937,767,300	63,052,276,252
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(226,112,616,647)	(256,408,180,918)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,946,372,663	3,576,901,880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	248,494,182	338,803,432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	1,697,878,481	3,238,098,448
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,080,056,149,957	6,865,093,885,616

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,843,650,055,178	3,916,745,314,815
I. Nợ ngắn hạn	310		1,494,533,172,069	994,168,705,072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		688,999,374,903	385,876,816,434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,042,682,621	1,041,612,458
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	41,724,185,409	25,339,230,755
4. Phải trả người lao động	314		81,155,417,755	70,760,030,457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	15,667,158,826	35,514,149,361
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	489,659,421	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	31,600,766,038	49,540,650,645
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	535,426,470,525	373,374,335,562
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	60,343,023,287	30,522,417,720
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37,084,433,284	22,199,461,680
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,349,116,883,109	2,922,576,609,743
1. Phải trả người bán dài hạn	331		346,336,704,000	577,227,840,000
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	4,445,925,245
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	16b	30,000,000,000	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	1,956,204,859,145	2,322,710,197,252
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	18b	16,575,319,964	18,192,647,246
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,236,406,094,779	2,948,348,570,801

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

I. Vốn chủ sở hữu	410	20	3,236,406,094,779	2,948,348,570,801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,558,575,420,000	2,558,575,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111,588,613,645	111,588,613,645
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28,922,255,011	16,318,509,624
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		537,319,806,123	261,866,027,532
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		223,446,791,371	9,791,119,796
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		313,873,014,752	252,074,907,736
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,080,056,149,957	6,865,093,885,616

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thị Thanh Tùng

Nguyễn Thị Kim Anh

Phạm Việt Anh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

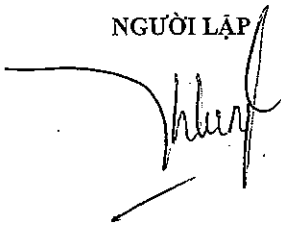
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2015**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	697,016,377,344	557,250,896,931	2,354,710,953,554	1,990,696,241,453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		697,016,377,344	557,250,896,931	2,354,710,953,554	1,990,696,241,453
4. Giá vốn hàng bán	11	3	563,326,938,655	444,306,438,846	2,038,997,397,443	1,759,954,622,570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133,689,438,689	112,944,458,085	315,713,556,111	230,741,618,883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	22,933,121,683	62,369,796,654	108,837,866,700	201,756,388,105
7. Chi phí tài chính	22	5	(19,811,210,933)	41,576,080,069	(32,067,016,269)	141,942,462,846
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		754,673,978	773,988,714	(4,186,062,124)	18,430,419,508
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	2,520,000,000	2,520,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,828,007,503	22,676,551,073	60,064,422,811	52,104,375,799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167,605,763,802	111,061,623,597	394,034,016,269	235,931,168,343
11. Thu nhập khác	31	6	75,024,352	115,587,886	170,046,251	163,688,355,835
12. Chi phí khác	32	7	7,799,460	30,823,649	76,277,983	85,510,272,944
13. Lợi nhuận khác	40		67,224,892	84,764,237	93,768,268	78,178,082,891
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		167,672,988,694	111,146,387,834	394,127,784,537	314,109,251,234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	39,245,242,172	24,339,219,395	78,714,549,818	59,777,279,343
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	1,540,219,967	1,441,114,982	1,540,219,967	2,257,064,155
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		126,887,526,555	85,366,053,457	313,873,014,752	252,074,907,736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1,227	985
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP



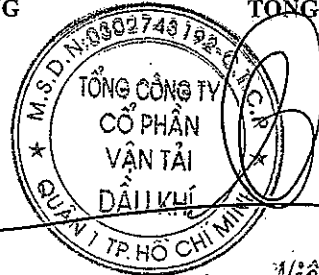
Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính : đồng

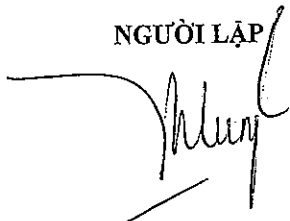
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	394,127,784,537	314,109,251,234
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	113,742,628,590	129,544,985,371
- Các khoản dự phòng	03	(29,139,123,115)	517,255,263
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	3,662,723,971	3,174,671,490
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(116,785,668,393)	(170,127,925,930)
- Chi phí lãi vay	06	(4,186,062,124)	18,430,419,508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	361,422,283,466	295,648,656,936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	57,552,647,513	327,171,908,581
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10,736,121,203)	23,092,810,401
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	281,639,662,596	(150,853,637,598)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,154,835,831)	18,803,873,846
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30,126,756,237)	(9,435,930,234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(70,111,396,167)	(55,756,051,384)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	30,000,000,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(5,376,792,000)	(14,536,263,492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	613,108,692,137	434,135,367,056
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(179,732,000)	(88,456,423,876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	160,892,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106,255,052,725	98,676,256,896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	106,075,320,725	141,111,833,020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46,000,000,000	282,744,285,507
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(404,394,136,757)	(656,808,519,497)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(358,394,136,757)	(374,064,233,990)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	360,789,876,105	201,182,966,086
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,205,582,218,896	1,004,272,033,769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	127,219,041
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,566,372,095,001	1,205,582,218,896

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2016

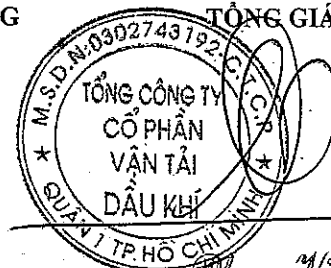
NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

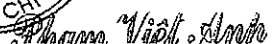






Võ Thị Thanh Tùng

Nguyễn Thị Kim Anh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và giấy phép điều chỉnh.
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:
Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Thái Bình Dương	612,000,000,000	64,92 %
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	405,632,000,000	69,63 %
- Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế	203,209,000,000	67,74 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Vũng Tàu	156,000,000,000	99,85 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	137,869,870,000	67,99%/62,34 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Hà Nội	107,800,000,000	99,72 %
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	52,037,720,000	22,63 % / 60,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	38,670,000,000	38,67 % / 73,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	7,600,000,000	99,35 %

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần dịch vụ khai thác dầu khí PTSC	98,000,000,000	48,50 %
- Công ty TNHH PVTrans Emas	1,015,000,000	50,00 %

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ hàng hải dầu khí
- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ quản lý tàu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo qui định của Bộ tài chính hướng dẫn;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư vào công ty con: Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con;

+ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Công ty có ảnh hưởng đáng kể và thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước;

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ;

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập BCTC;

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là Phần mềm quản lý;

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013;

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty đồng thời phân loại với thời hạn dưới một năm và từ một năm trở lên;

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC;

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;

+ Các chi phí đi vay và nợ phải trả thuê tài chính liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả này tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH: doanh nghiệp chỉ hạch toán vào “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp;

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu;

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí bán hàng ghi nhận phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng; dịch vụ mua ngoài ; chi phí bằng tiền khác;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Đơn vị căn cứ vào BCTC để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm báo cáo, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp;

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Tổng công ty có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2015	31/12/2014
- Tiền mặt	724,708,785	349,067,247
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127,447,386,216	112,233,151,649
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,438,200,000,000	1,093,000,000,000
Cộng	1,566,372,095,001	1,205,582,218,896

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1,720,818,590,000	(226,112,616,647)	1,494,705,973,353	1,720,818,590,000	(256,408,180,918)	1,464,410,409,082
- Cty CP VTDK Thái Bình Dương (Sở hữu 64.92% / Biểu quyết 64.92%)	612,000,000,000	-	612,000,000,000	612,000,000,000	-	612,000,000,000
- Cty CP VTXD Phương Nam (Sở hữu 69.63% / Biểu quyết 69.63%)	405,632,000,000	(191,834,793,024)	213,797,206,976	405,632,000,000	(204,643,226,089)	200,988,773,911
- Cty CP VTSPK Quốc tế (Sở hữu 67.74% / Biểu quyết 67.74%)	203,209,000,000	-	203,209,000,000	203,209,000,000	-	203,209,000,000
- Cty CP VTDK Vũng tàu (Sở hữu 99.85% / Biểu quyết 99.85%)	156,000,000,000	-	156,000,000,000	156,000,000,000	-	156,000,000,000
- Cty CP VTD Phương Đông Việt (Sở hữu 68.93% / Biểu quyết 68.93%)	137,869,870,000	(33,415,482,623)	104,454,387,377	137,869,870,000	(49,348,079,829)	88,521,790,171
- Cty CP VTDK Hà Nội (Sở hữu 99.72% / Biểu quyết 99.72%)	107,800,000,000	-	107,800,000,000	107,800,000,000	-	107,800,000,000
- Cty CP VTDK Cửu Long (Sở hữu 22.63% / Biểu quyết 60.00%)	52,037,720,000	-	52,037,720,000	52,037,720,000	-	52,037,720,000
- Cty CP VTDK Đông Dương (Sở hữu 38.67% / Biểu quyết 73.00%)	38,670,000,000	(862,341,000)	37,807,659,000	38,670,000,000	(2,416,875,000)	36,253,125,000
- Cty CP VTDK Quảng Ngãi (Sở hữu 99.87% / Biểu quyết 99.87%)	7,600,000,000	-	7,600,000,000	7,600,000,000	-	7,600,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	98,025,000,000	-	98,025,000,000	98,025,000,000	-	98,025,000,000
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC (Sở hữu 48,5% / Biểu quyết 48,5%)	97,000,000,000	-	97,000,000,000	97,000,000,000	-	97,000,000,000
- Cty TNHH PVTrans Emas (Sở hữu 50% / Biểu quyết 50%)	1,025,000,000	-	1,025,000,000	1,025,000,000	-	1,025,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác	45,937,767,300	-	45,937,767,300	63,052,276,252	-	63,052,276,252
- PV KEEZ Pte. Ltd (Sở hữu 1,59%)	45,937,767,300	-	45,937,767,300	63,052,276,252	-	63,052,276,252
	1,864,781,357,300	(226,112,616,647)	1,638,668,740,653	1,881,895,866,252	(256,408,180,918)	1,625,487,685,334

d) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ

e) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	398,323,670,796	-	373,215,563,932	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	55,069,600	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	33,350,000	-	681,474,200	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	398,235,251,196	-	372,534,089,732	-
b) Dài hạn	1,650,769,715,037	-	1,791,841,069,291	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1,408,009,000	-	3,486,128,713	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,649,361,706,037	-	1,788,354,940,578	-
	2,049,093,385,833	-	2,165,056,633,223	-

4 Nợ xấu

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập
CTy CP Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13,882,151,236	(13,882,151,236)	-	12,950,773,338	(12,950,773,338)	-
Navig8 Pool INC	-	-	-	1,986,202,000	(1,986,202,000)	-
Vitol asia PTE LTD	1,968,640,500	(1,968,640,500)	-	1,874,812,200	(1,874,812,200)	-
Các khách hàng khác chiếm dưới 10%	1,425,075,488	(1,425,075,488)	-	1,237,238,480	(1,237,238,480)	-
	19,205,467,174	(19,205,467,174)	-	18,049,026,018	(18,049,026,018)	-

5 Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	31,620,176,593	-	39,331,003,473	-
- Công cụ, dụng cụ	17,652,953,960	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	326,479,923	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	467,514,200	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	50,067,124,676	-	39,331,003,473	-

6 Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản			12,769,583,108	
- Sửa chữa				
	-	-	12,769,583,108	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm		-	1,961,695,055,569	4,369,803,881		1,966,064,859,450
- Mua trong kỳ		-	-	3,399,623,470		3,399,623,470
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	12,692,354,178	-		12,692,354,178
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	-	-		-
- Giảm khác (-)		-	-	(274,796,200)		(274,796,200)
Số dư cuối kỳ	-	-	1,974,387,409,747	7,494,631,151	-	1,981,882,040,898

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm		-	538,149,985,981	2,923,110,396	-	541,073,096,377
- Khấu hao trong kỳ		-	112,480,098,344	1,257,780,246		113,737,878,590
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	-	-		-
- Giảm khác (-)		-	-	(272,067,957)		(272,067,957)
Số dư cuối kỳ	-	-	650,630,084,325	3,908,822,685	-	654,538,907,010

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,423,545,069,588	1,446,693,485	-	1,424,991,763,073
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,323,757,325,422	3,585,808,466	-	1,327,343,133,888

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm				1,117,550,300	-	1,117,550,300
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,117,550,300	-	1,117,550,300

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				1,107,777,766	-	1,107,777,766
- Khấu hao trong kỳ				4,750,000	-	4,750,000
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,112,527,766	-	1,112,527,766

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	9,772,534	-	9,772,534
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	5,022,534	-	5,022,534

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư****11 Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

	31/12/2015	31/12/2014
	3,456,860,776	2,211,715,695
	-	-
	-	-
	3,456,860,776	2,211,715,695
	248,494,182	338,803,432
	-	-
	-	-
	248,494,182	338,803,432
	3,705,354,958	2,550,519,127

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		31/12/2014	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	535,426,470,525	535,426,470,525	545,198,971,290	383,146,836,327	373,374,335,562	373,374,335,562
Ngân hàng ngoại thương	34,474,781,250	34,474,781,250	36,586,265,625	67,774,809,375	65,663,325,000	65,663,325,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	227,793,102,588	227,793,102,588	227,793,102,588	74,686,263,144	74,686,263,144	74,686,263,144
Ngân hàng Citibank	219,516,615,901	219,516,615,901	227,177,696,859	216,715,212,270	209,054,131,312	209,054,131,312
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	53,641,970,786	53,641,970,786	53,641,906,218	23,970,551,538	23,970,616,106	23,970,616,106
b) Vay dài hạn	1,956,204,859,145	1,956,204,859,145	112,906,370,492	479,411,708,599	2,322,710,197,252	2,322,710,197,252
Ngân hàng ngoại thương	-	-	1,643,118,750	34,474,781,250	32,831,662,500	32,831,662,500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	313,682,305,201	313,682,305,201	-	171,778,405,230	485,460,710,431	485,460,710,431
Ngân hàng Citibank	1,073,432,811,020	1,073,432,811,020	61,623,870,237	219,516,615,901	1,231,325,556,684	1,231,325,556,684
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	569,089,742,924	569,089,742,924	49,639,381,505	53,641,906,218	573,092,267,637	573,092,267,637
	2,491,631,329,670	2,491,631,329,670	658,105,341,782	862,558,544,926	2,696,084,532,814	2,696,084,532,814

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a) Phải nộp	25,339,230,755	186,213,339,403	169,828,384,749	41,724,185,409
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	1,087,455,580	68,080,302,787	60,278,012,367	8,889,746,000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		429,219,861	429,219,861	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,330,501,970	78,714,549,818	70,111,396,167	29,933,655,621
Thuế thu nhập cá nhân	2,375,131,981	32,524,769,507	32,138,387,138	2,761,514,350
Thuế tài nguyên		-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-	-
Thuế môn bài	546,141,224	6,464,497,430	6,871,369,216	139,269,438
Các khoản phải nộp khác		-	-	-
b) Phải thu	182,871,567	182,871,567	-	-
Thuế GTGT đầu vào				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
Thuế thu nhập cá nhân	182,871,567	182,871,567		-

15 Chi phí phải trả	31/12/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4,216,215,230	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	11,450,943,596	35,514,149,361
Cộng	15,667,158,826	35,514,149,361
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	4,445,925,245
Cộng	-	4,445,925,245
16 Phải trả khác	31/12/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	874,161,134	239,617,604
- Bảo hiểm xã hội	299,416,215	293,401,577
- Bảo hiểm y tế	61,965,438	48,713,885
- Bảo hiểm thất nghiệp	39,504,521	64,291,327
- Phải trả về ký quỹ của thuyền viên	5,107,642,947	4,112,263,984
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,218,075,783	44,782,362,268
Cộng	31,600,766,038	49,540,650,645
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	30,000,000,000	-

17 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	489,659,421	-
Cộng	489,659,421	-
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	31/12/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	60,343,023,287	30,522,417,720
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	60,343,023,287	30,522,417,720
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	3,075,319,964	18,192,647,246
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	16,575,319,964	18,192,647,246

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 31/12/2014	3,238,098,448
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác chuyển vào KQKD trong kỳ	(1,540,219,967)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 31/12/2015	1,697,878,481

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	2,326,000,000,000	184,862,478,738	6,435,442,171	199,349,877,063	2,716,647,797,972
- Tăng vốn trong kỳ	232,575,420,000	(93,040,000,000)	-	(139,535,420,000)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	252,074,907,736	252,074,907,736
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	19,766,134,907	9,883,067,453	(50,023,337,267)	(20,374,134,907)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	2,558,575,420,000	111,588,613,645	16,318,509,624	261,866,027,532	2,948,348,570,801
Số dư đầu năm báo cáo	2,558,575,420,000	111,588,613,645	16,318,509,624	261,866,027,532	2,948,348,570,801
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	12,603,745,387	-	12,603,745,387
- Lãi trong kỳ	-	-	-	313,873,014,752	313,873,014,752
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	(38,419,236,161)	(38,419,236,161)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	2,558,575,420,000	111,588,613,645	28,922,255,011	537,319,806,123	3,236,406,094,779

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2015	31/12/2014
- Vốn góp của công ty mẹ	1,304,873,460,000	1,304,873,464,200
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,253,701,955,800	1,253,701,955,800
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
	2,558,575,415,800	2,558,575,420,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,558,575,420,000	2,326,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	232,575,420,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,558,575,420,000	2,558,575,420,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ tức	31/12/2015	31/12/2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
đ) Cổ phiếu	31/12/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	255,857,542	255,857,542
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	255,857,542	255,857,542
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	255,857,542	255,857,542
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2015	31/12/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	111,588,613,645	111,588,613,645
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	28,922,255,011	16,318,509,624
21 Nguồn kinh phí		
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2015	31/12/2014
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	816,576.68	21,261.88
- EUR	386.48	397.40
23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
- ...		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Doanh thu dịch vụ vận tải	337,018,206,164	426,983,668,368
- Doanh thu dịch vụ kho nổi	187,949,650,276	-
- Doanh thu dịch vụ thương mại	4,654,093,848	-
- Doanh thu dịch vụ khác	167,394,427,056	130,267,228,563
Cộng	697,016,377,344	557,250,896,931
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Giá vốn dịch vụ vận tải	234,720,438,777	344,540,010,207
- Giá vốn dịch vụ kho nổi	159,566,231,490	-
- Giá vốn dịch vụ thương mại	5,511,128,279	-
- Giá vốn dịch vụ khác	163,529,140,109	99,766,428,639
Cộng	563,326,938,655	444,306,438,846
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,477,144,750	15,316,635,619
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	486,188,340	2,399,134,331
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	969,788,593	44,654,026,704
Cộng	22,933,121,683	62,369,796,654
5 Chi phí tài chính	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lãi tiền vay	754,673,978	773,988,714
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	85,768,017	3,685,778,006
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(18,079,257,170)	-
- Chi phí tài chính khác	(2,572,395,758)	37,116,313,349
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	(19,811,210,933)	41,576,080,069
6 Thu nhập khác	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	75,024,352	115,587,886
Cộng	75,024,352	115,587,886
7 Chi phí khác	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	7,799,460	30,823,649
Cộng	7,799,460	30,823,649
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,122,726,047	87,794,289,057
- Chi phí nhân công	8,730,286,686	8,328,058,690
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,001,068,318	25,083,019,947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	160,366,994,614	138,027,822,924
- Chi phí khác bằng tiền	342,933,870,493	207,749,799,301
Cộng	572,154,946,158	466,982,989,919
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	167,672,988,694	111,146,387,834
- Điều chỉnh trong kỳ:	10,714,475,727	(513,572,402)
+ Thu nhập không chịu thuế	-	-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	10,714,475,727	(513,572,402)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	178,387,464,421	110,632,815,432
- Lỗi năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	22%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>39,245,242,172</u>	<u>24,339,219,395</u>

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,540,219,967	1,441,114,982
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,540,219,967	1,441,114,982

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Quý 4/2015	Quý 4/2014
-	-

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

31/12/2015	31/12/2014
2,491,631,329,670	2,696,084,532,814

Trừ : Tiền và tương đương tiền

1,566,372,095,001	1,205,582,218,896
-------------------	-------------------

+ Nợ thuần

925,259,234,669	1,490,502,313,918
-----------------	-------------------

+ Vốn chủ sở hữu

3,236,406,094,779	2,948,348,570,801
-------------------	-------------------

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

0.29	0.51
------	------

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

1,566,372,095,001	1,205,582,218,896
-------------------	-------------------

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

2,488,770,819,925	2,531,157,677,251
-------------------	-------------------

+ Đầu tư tài chính

45,937,767,300	63,052,276,252
----------------	----------------

Tổng cộng

<u>4,101,080,682,226</u>	<u>3,799,792,172,399</u>
--------------------------	--------------------------

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

2,491,631,329,670	2,696,084,532,814
-------------------	-------------------

+ Phải trả người bán và phải trả khác

1,096,936,844,941	1,012,645,307,079
-------------------	-------------------

+ Chi phí phải trả

15,667,158,826	39,960,074,606
----------------	----------------

Tổng cộng

<u>3,604,235,333,437</u>	<u>3,748,689,914,499</u>
--------------------------	--------------------------

Chênh lệch thanh khoản thuần

<u>496,845,348,789</u>	<u>51,102,257,900</u>
------------------------	-----------------------

Tính thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính thời điểm sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

a) Cổ tức:

Quý 4/2015	Quý 4/2014
-	-

b) Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 4/2015	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Cty CP VTĐK Thái Bình Dương	111,249,013,459	-	45,508,915,032	1,925,843,691,778	317,816,020,854	653,340,798
- Cty CP VTĐK Phương Nam	28,076,893,945	-	37,713,080,306	29,385,871,594	18,438,564,062	-
- Cty CP VT SP khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTĐK Vũng tàu	1,261,270,457	-	17,742,773,322	2,691,272,081	218,160,000	370,920,991
- Cty CP VT dầu Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTĐK Hà Nội	-	-	754,946,686	-	386,643,430	1,852,389,101
- Cty CP DV - VTĐK Cửu Long	-	-	-	-	522,006,000	-
- Cty CP VTĐK Đông Dương	-	-	-	-	2,841,008,025	-
- Cty CP VTĐK Quảng Ngãi	-	-	-	-	630,507,350	2,030,815,933
	140,587,177,861	-	101,719,715,346	1,957,920,835,453	340,852,909,721	4,907,466,823

c) Nghiệp vụ, số dư TCT với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	523,502,810,952	422,994,002,328
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	255,994,698,996	226,621,806,216
- Phải thu khác	15,888,910,526	842,717,380
- Phải trả thương mại	578,549,887,601	661,202,859,526
- Phải trả khác	1,003,766,988	-

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản trị, quản lý. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
+ Dịch vụ vận tải	337,018,206,164	426,983,668,368
+ Dịch vụ kho nổi	187,949,650,276	-
+ Dịch vụ khác	167,394,427,056	130,267,228,563
+ Thương mại	4,654,093,848	-

b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

- + Dịch vụ vận tải
- + Dịch vụ kho nổi
- + Dịch vụ khác
- + Thương mại

	697,016,377,344	557,250,896,931
	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	234,720,438,777	344,540,010,207
	159,566,231,490	-
	163,529,140,109	99,766,428,639
	5,511,128,279	-
	563,326,938,655	444,306,438,846

5 Thông tin so sánh

	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Chênh lệch	% CL / 2014
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	697,016,377,344	557,250,896,931	139,765,480,413	25%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167,672,988,694	111,146,387,834	56,526,600,860	51%

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 4/2015 so với Quý 4/2014 tăng 139,76 tỷ đồng, nguyên nhân là do Quý 4/2015 đơn vị có tăng thêm doanh thu dịch vụ kho nổi dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế tăng, đồng thời công ty con của đơn vị hoạt động lãi nên đơn vị đã hoàn nhập việc trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con trong Quý 4/2015. Ngoài ra, việc tiết giảm chi phí cũng góp phần tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

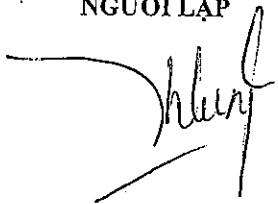
7 Những thông tin khác

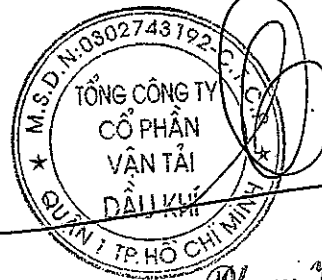
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC





Võ Thị Thanh Tùng

Nguyễn Thị Kim Anh

Phạm Việt Anh